PHỤ LỤC 01

DANH MỤC TÀI SẢN ĐANG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện

TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích, Số lượng	Nguyên giá
I	**Nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất**				**17.278.440.500**
1	**Trụ sở chính tại khu Hòa Bình I, thị trấn Đồng Mỏ**				**4.055.330.000**
-	Nhà làm việc	2016	m²	280,0	2.754.660.000
-	Nhà kho, phòng thay đồ, nhà vệ sinh, nhà để xe	2016	m²	115,0	450.670.000
-	Sân khấu	2016	m²	545,0	850.000.000
2	**Nhà trưng bày chiến thắng Chi Lăng**				**4.174.611.000**
-	Nhà trưng bày	2003	m²	483,4	3.702.850.000
-	Nhà vệ sinh	2017	m²	52,0	457.361.000
-	Giếng khoan	2018			14.400.000
3	**Khu trưng bày nông sản tại khu Than Muội, thị trấn Đồng Mỏ**				**8.378.037.000**
-	Dãy nhà A (15 gian)	2017	m²	406,5	2.874.652.000
-	Dãy nhà B (17 gian)	2017	m²	507,8	1.083.648.000
-	Dãy nhà C	2020	m²	370,5	1.982.995.000
-	Nhà vệ sinh công cộng	2017	m²	59,0	607.614.000
-	Sân bê tông	2017	m²	6.650,0	1.626.856.000
-	Tường rào	2017	m²	344,0	202.272.000
4	**Nhà làm việc tại Di tích Hang Gió, xã Mai Sao**	2010	m²	118,75	**335.231.250**
II	**Quyền sử dụng đất**				**10.404.948.000**
1	Khu đất Trụ sở chính	2014	m²	10.261,7	6.157.020.000
2	Khu đất Trung tâm giới thiệu nông sản	2017	m²	7.208,0	1.729.920.000
3	Khu đất Nhà trưng bày chiến thắng Chi Lăng	2003	m²	10.491,7	2.518.008.000
III	**Phương tiện giao thông**				**587.000.000**
1	Xe ô tô FORD	2010	Chiếc	1	587.000.000
V	**Máy móc, thiết bị**				**571.590.000**
1	Bộ máy tính để bàn	2012	Bộ	1	11.220.000
2	Bộ máy tính để bàn	2016	Bộ	1	12.000.000
3	Bộ máy tính để bàn	2016	Bộ	1	13.000.000
4	Laptop Dell	2016	Chiếc	1	13.000.000
5	Máy tính xách tay Lenovo	2012	Chiếc	1	16.060.000
6	Máy tính xách tay Asus	2011	Chiếc	1	14.750.000
7	Ti vi Sony	2015	Chiếc	1	11.500.000
8	Mier 5014c	2014	Chiếc	1	12.000.000
9	Đàn Yamaha	1018	Chiếc	1	24.500.000
10	Bộ vi tính để bàn	2017	Bộ	1	13.000.000
11	Bộ vi tính để bàn	2017	Bộ	1	13.000.000
12	Máy Camera	2012	Chiếc	1	95.360.000
13	Máy Camera	2016	Chiếc	1	175.000.000
14	Bộ dựng phim phi tuyến	2017	Bộ	1	95.000.000
15	Điều hòa Toshiba	2001	Chiếc	1	11.500.000
16	Điều hòa AQUA	2017	Chiếc	1	28.500.000
17	Tivi Sony 14 in	2001	Chiếc	1	12.200.000
18	Máy phát hình 300W	1993	Chiếc	1	168.000.000
19	Máy phát hình 200W	2001	Chiếc	1	223.400.000
20	Máy FM	1997	Chiếc	1	148.140.000
21	Máy tính Aces	2009	Chiếc	1	20.125.000
22	Máy phát hình 300W	1998	Chiếc	1	300.000.000
23	Máy phát FM	1997	Chiếc	12	148.000.000
24	Ti vi Sam sung	2000	Chiếc	1	3.500.000
25	Máy phát hình	1993	Chiếc	1	105.000.000
26	Bộ cắt sét	1999	Chiếc	1	20.000.000
27	Máy phát hình	2001	Chiếc	1	287.500.000
28	Tivi LCD	2018	Chiếc	1	45.000.000
29	Điều hòa nhiệt độ	1999	Chiếc	1	8.750.000
30	Thiết bị âm thanh ánh sáng	2022	Chiếc	1	84.620.000
31	Tủ đựng tài liệu	2010	Chiếc	1	11.000.000
32	Máy cắt cỏ	2010	Chiếc	1	10.000.000
33	Máy tính để bàn (Di tích)	2009	Bộ	1	15.000.000
34	Máy tính để bàn (Di tích)	2014	Bộ	1	15.000.000

TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích, Số lượng	Nguyên giá
35	Máy tính xách Tay Dell	2015	Chiếc	1	15.000.000
36	Điều hòa Fuaire	2019	Chiếc	1	8.800.000
37	Tivi Sony 64 ich	2019	Bộ	1	34.000.000
38	Bàn ghế hội trường	2019	Bộ	1	34.000.000
39	Máy tính cây	2018	Bộ	1	7.000.000
40	Điều hòa	2018	Chiếc	1	11.660.000
41	Máy cắt cỏ	2018	Chiếc	1	5.780.000
	TỔNG CỘNG				**28.841.978.500**

n Chi Lăng)

Giá trị còn lại
7.467.226.912
1.351.720.855
917.947.410
150.298.445
283.475.000
1.626.289.297
1.555.197.331
61.011.966
10.080.000
4.489.216.760
1.465.749.980
574.585.469
1.454.196.333
283.694.978
569.399.600
141.590.400
0
10.404.948.000
6.157.020.000
1.729.920.000
2.518.008.000
195.764.500
195.764.500
64.066.000
0
0
0

Giá trị còn lại
5.500.000
0
21.250.000
0
0
3.468.000
18.132.005.412

PHỤ LỤC 02

PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀO MỤC ĐÍCH CHO THUÊ

(Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Chi Lăng)

(Đơn vị tính

TT	Nội dung	3 tháng cuối năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033
I	**Doanh thu cho thuê**	**47.222**	**144.900**	**152.145**	**159.752**	**167.740**	**176.127**	**184.933**	**194.180**	**203.889**	**214.083**
1	Cho thuê nhà	34.460	113.400	119.070	125.024	131.275	137.838	144.730	151.967	159.565	167.543
2	Cho thuê sân bê tông	12.763	31.500	33.075	34.729	36.465	38.288	40.203	42.213	44.324	46.540
II	**Chi phí**	**33.750**	**95.000**	**95.000**	**95.000**	**95.000**	**95.000**	**95.000**	**95.000**	**95.000**	**95.000**
1	Chi phí thẩm định giá cho thuê, chi phí đấu giá quyền thuê tài sản	10.000									
2	Khấu hao tài sản cố định	13.750	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Chi phí quản lý, vận hành (hỗ trợ lương thuê bảo vệ, chi phí sửa chữa nhỏ)	10.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
III	**Chênh lệch thu chi**	**13.472**	**49.900**	**57.145**	**64.752**	**72.740**	**81.127**	**89.933**	**99.180**	**108.889**	**119.083**
	Tỷ trọng doanh thu từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê/ tổng nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	0,74%	1,35%	1,52%	1,69%	1,86%	2,18%	2,37%	2,56%	2,75%	3,06%
IV	Thu thường xuyên ngân sách nhà nước cấp	1.795.000	3.640.000	3.708.000	3.768.000	3.848.000	3.640.000	3.708.000	3.768.000	3.848.000	3.768.000
V	Tổng thu trong thời gian cho thuê tài sản	1.808.472	3.689.900	3.765.145	3.832.752	3.920.740	3.721.127	3.797.933	3.867.180	3.956.889	3.887.083
IV	Nguồn chi thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp	1.808.472	3.689.900	3.765.145	3.832.752	3.920.740	3.721.127	3.797.933	3.867.180	3.956.889	3.887.083
1	Thanh toán cho cá nhân (tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp)	1.514.472	3.101.900	3.177.145	3.244.752	3.332.740	3.133.127	3.209.933	3.279.180	3.368.889	3.299.083
2	Chi các khoản chi khác theo định mức	294.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
	Tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi hàng năm của đơn vị trong thời gian sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê (%)	99,26%	98,65%	98,48%	98,31%	98,14%	97,82%	97,63%	97,44%	97,25%	96,94%

n: nghìn đồng)

9 tháng đầu năm 2034
168.591
131.940
36.650
71.250
41.250
30.000
97.341
2,45%
2.886.000
2.983.341
2.983.341
2.395.341
588.000
96,74%